

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~697~~ /CBTT-CTN

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 4 năm 2020

V/v công bố Báo cáo tài chính quý I năm 2020.

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mã chứng khoán: NQN

Trụ sở: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Điện thoại: 0203 3835733 Fax: 0203 3835796

Người thực hiện công bố thông tin: Vũ Văn Tuấn

Địa chỉ: Số 449 đường Nguyễn Văn Cừ, phường Hồng Hải, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.


Điện thoại: 0203 3820 591 Fax: 0203 3835796

Loại thông tin công bố: [x] Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2020 của Công ty cổ phần Nước sạch Quảng Ninh (kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/3/2020).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.quawaco.com.vn> vào ngày 20/4/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS;
- Phòng KHCN (đăng website);
- Lưu: VT, TK1.

**Người thực hiện công bố thông tin
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Vũ Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2020

- | | |
|--|-----------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01-DN) |
| 2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | (Mẫu số B02-DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B03-DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09-DN) |

Hạ Long, tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 66,553,629,686 | 81,183,315,986 |
| I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | | 4,672,822,072 | 18,784,789,919 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 4,672,822,072 | 18,784,789,919 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | V.02 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III- CÁC KHOẢN PHẢI THU | 130 | | 33,552,914,965 | 32,440,597,433 |
| 1. Phải thu của khách hàng | 131 | | 8,892,365,159 | 10,459,252,883 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 20,443,029,020 | 20,669,774,341 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 5,184,730,293 | 2,278,779,716 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (967,209,507) | (967,209,507) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV- HÀNG TỒN KHO | 140 | | 20,027,253,251 | 19,844,791,287 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 20,871,456,721 | 20,688,994,757 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (844,203,470) | (844,203,470) |
| V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | | 8,300,639,398 | 10,113,137,347 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8,300,639,398 | 10,113,137,347 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.05 | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 1,028,653,979,462 | 1,039,957,861,120 |
| I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | V.06 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | | 829,105,298,058 | 844,959,180,512 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 827,149,029,481 | 842,728,411,518 |
| - Nguyên giá | 222 | | 2,055,088,319,242 | 2,034,324,073,662 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (1,227,939,289,761) | (1,191,595,662,144) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1,956,268,577 | 2,230,768,994 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5,276,054,047 | 5,276,054,047 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3,319,785,470) | (3,045,285,053) |
| III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ | 230 | V.12 | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN | 240 | | 190,214,516,810 | 184,574,996,741 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | 61,522,861,960 | 61,522,861,960 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 128,691,654,850 | 123,052,134,781 |
| V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN | 250 | | | |
| 1. Đầu tư tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*) | 254 | V.13 | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | | 9,334,164,594 | 10,423,683,867 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 9,334,164,594 | 10,423,683,867 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1,095,207,609,148 | 1,121,141,177,106 |
| A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 489,300,719,771 | 520,066,034,676 |
| I- NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 184,530,323,795 | 226,392,201,142 |
| 1. Phải trả cho người bán | 311 | | 50,249,677,753 | 55,411,076,506 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | | 2,340,859,477 | 2,364,334,469 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 7,725,581,510 | 16,498,177,166 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 30,428,965,418 | 62,616,800,840 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 5,911,108,194 | 1,920,790,358 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 6,185,859,324 | 19,171,485,950 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 72,552,188,877 | 57,904,320,539 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 9,136,083,242 | 10,505,215,314 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| II- NỢ DÀI HẠN | 330 | | 304,770,395,976 | 293,673,833,534 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.19 | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | V.20 | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | V.21 | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 304,770,395,976 | 293,673,833,534 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 605,906,889,377 | 601,075,142,430 |
| I- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | V.22 | 605,906,889,377 | 601,075,142,430 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 508,315,930,000 | 508,315,930,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411 | | 508,315,930,000 | 508,315,930,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411 | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 10,393 | 10,393 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 20,237,297,104 | 20,237,297,104 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 56,684,051,880 | 51,852,304,933 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421 | | | |
| - Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này | 421 | | 56,684,051,880 | 51,852,304,933 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 20,669,600,000 | 20,669,600,000 |
| II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1,095,207,609,148 | 1,121,141,177,106 |

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Lê Thị Kiều

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, ngày tháng năm

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Vũ Văn Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/03/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Năm 2020 | | Năm 2019 | |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | Quý I | Lũy kế năm | Quý I | Lũy kế năm |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 138 222 654 496 | 138 222 654 496 | 132 254 661 313 | 132 254 661 313 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.26 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | VI.27 | 138 222 654 496 | 138 222 654 496 | 132 254 661 313 | 132 254 661 313 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.28 | 115 934 722 533 | 115 934 722 533 | 105 783 482 356 | 105 783 482 356 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 22 287 931 963 | 22 287 931 963 | 26 471 178 957 | 26 471 178 957 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.29 | 2 786 548 | 2 786 548 | 6 226 200 | 6 226 200 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.30 | 5 682 895 623 | 5 682 895 623 | 5 435 340 765 | 5 435 340 765 |
| .- Trong đó: + Lãi vay phải trả | 23 | | 5 682 895 623 | 5 682 895 623 | 5 435 340 765 | 5 435 340 765 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.33 | 76 829 660 | 76 829 660 | 38 876 577 | 38 876 577 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.33 | 10 467 485 861 | 10 467 485 861 | 11 738 039 299 | 11 738 039 299 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)} | 30 | | 6 063 507 367 | 6 063 507 367 | 9 265 148 516 | 9 265 148 516 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 3 126 800 | 3 126 800 | 35 454 549 | 35 454 549 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 26 927 566 | 26 927 566 | 5 130 651 | 5 130 651 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (23 800 766) | (23 800 766) | 30 323 898 | 30 323 898 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6 039 706 601 | 6 039 706 601 | 9 295 472 414 | 9 295 472 414 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.31 | 1 207 959 654 | 1 207 959 654 | 1 859 094 483 | 1 859 094 483 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 4 831 746 947 | 4 831 746 947 | 7 436 377 931 | 7 436 377 931 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Người lập biểu


Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng


Tô Thị Hằng Nga

Ngày 20 tháng 04 năm 2020
Chủ tịch Hội đồng quản trị




Vũ Văn Luận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2020 Đến ngày 31/03/2020

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1 năm 2020 | Quý 1 năm 2019 |
|---|-----------|---------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 166 410 868 221 | 131 176 842 650 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (58 607 954 508) | (58 705 626 055) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (82 177 459 840) | (44 961 157 989) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (3 718 724 535) | (1 744 109 019) |
| 5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (8 861 123 184) | (4 453 492 972) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 7 741 568 772 | 1 091 390 266 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (7 155 593 450) | (29 296 044 800) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 13 631 581 476 | (6 892 197 919) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (37 291 125 803) | (4 233 812 067) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 357 000 | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 2 786 548 | 6 231 345 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (37 287 982 255) | (4 227 580 722) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 41 574 323 213 | 14 000 000 000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (15 829 892 433) | (2 157 200 000) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (16 199 997 848) | (20 138 804 316) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 9 544 432 932 | (8 296 004 316) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40) | 50 | | (14 111 967 847) | (19 415 782 957) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 18 784 789 919 | 30 198 833 858 |
| ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61) | 70 | VII.34 | 4 672 822 072 | 10 783 050 901 |

Người lập biểu



Lê Thị Hậu

Kế toán trưởng



Tô Thị Hằng Nga

Ngày 21 tháng 04 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Vũ Văn Tuấn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2020

Hạ Long, ngày 21 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 03 năm 2020: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác, xử lý và cung cấp nước (ngành nghề chính): Khai thác, sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn tỉnh; Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước; Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước; Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng cấp thoát nước.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Xây dựng công trình công ích: Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường; Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khóa trao tay; Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn.

Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng máy khác: Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Khách sạn.

Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng: Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính: Nghiên cứu xây dựng các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước và công nghệ phần

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

Trung tâm kiểm định đồng hồ

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).
- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là “tương đương tiền”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 07-30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05-10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10-25 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03-05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “chi phí đi vay”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành
- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

| 1 Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 1,124,233,124 | 1,005,138,825 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3,548,588,948 | 17,779,651,094 |
| Cộng | 4,672,822,072 | 18,784,789,919 |

| 2 Các khoản phải thu ngắn hạn | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| a Phải thu ngắn hạn của khách hàng | Giá trị (VNĐ) | Dự phòng (VNĐ) | Giá trị (VNĐ) | Dự phòng (VNĐ) |
| Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước | 7,113,310,641 | (143,938,395) | 7,788,956,356 | (143,938,395) |
| Các đối tượng khác | 1,779,054,518 | (515,681,096) | 2,670,296,527 | (515,681,096) |
| Cộng | 8,892,365,159 | (659,619,491) | 10,459,252,883 | (659,619,491) |

| b Phải thu ngắn hạn khác | 31/03/2020 | | 1/1/2020 | |
|----------------------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|
| | Giá trị (VNĐ) | Dự phòng (VNĐ) | Giá trị (VNĐ) | Dự phòng (VNĐ) |
| Tạm ứng | 1,791,320,000 | | 264,900,000 | |
| Phải thu về thuế TNCN | 232,642,430 | | 87,271,394 | |
| Phải thu vật tư tạm ứng thi công | 2,856,213,011 | | 1,771,021,068 | |
| Phải thu khác | 304,554,852 | | 155,587,254 | |
| | 5,184,730,293 | | 2,278,779,716 | |

| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 31/03/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị (VNĐ) | Dự phòng (VNĐ) | Giá trị (VNĐ) | Dự phòng (VNĐ) |
| TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD | 0 | | 360,741,000 | |
| Công ty Cổ phần xây lắp điện và thương mại Bắc Việt | 0 | | 309,468,500 | |
| Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh | 7,407,220,750 | | 5,327,096,750 | |
| Cty CP xây dựng và TM Hoàng Kim | 4,257,070,400 | | 5,201,944,800 | |
| Cty CP xây dựng và TM XNK Hải Phòng | 1,030,235,200 | | 3,005,371,200 | |
| Các khoản khác | 7,748,502,670 | (307,590,016) | 6,465,152,091 | (307,590,016) |
| | 20,443,029,020 | (307,590,016) | 20,669,774,341 | (307,590,016) |

5 **Nợ xấu**

| | <u>31/03/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|---|----------------------|------------------------------|--------------------|------------------------------|
| | Giá gốc(VNĐ) | Giá trị có thể thu hồi (VNĐ) | Giá gốc (VNĐ) | Giá trị có thể thu hồi (VNĐ) |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Cty CP than Núi Béo - Vinacomin | 153,440,475 | | 153,440,475 | |
| Trung tâm phát triển quỹ đất Cẩm Phả | 87,855,000 | | 87,855,000 | |
| Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN | 143,100,000 | | 143,100,000 | |
| Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN | 55,846,000 | | 55,846,000 | |
| Cty TNHH MTV thép Cái Lân | 69,609,000 | | 69,609,000 | |
| Các công ty, đối tượng khác | 620,437,353 | 163,078,321 | 350,457,052 | 51,600,611 |
| Cộng | 1,130,287,828 | 163,078,321 | 860,307,527 | 51,600,611 |

6. **Hàng tồn kho**

| | <u>31/03/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị (VNĐ) | Dự phòng (VNĐ) | Giá trị (VNĐ) | Dự phòng (VNĐ) |
| Nguyên liệu, vật liệu | 19,199,223,641 | (844,203,470) | 19,146,213,059 | (844,203,470) |
| Công cụ, dụng cụ | 382,092,689 | | 383,881,689 | |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1,290,140,391 | | 1,158,900,009 | |
| Cộng | 20,871,456,721 | (844,203,470) | 20,688,994,757 | (844,203,470) |

7 **Tài sản dở dang dài hạn**

a **Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

| | <u>31/03/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| | Giá trị (VNĐ) | Giá trị có thể thu hồi (VNĐ) | Giá trị (VNĐ) | Giá trị có thể thu hồi (VNĐ) |
| Toà nhà chung cư | 61,522,861,960 | 61,522,861,960 | 61,522,861,960 | 61,522,861,960 |
| Cộng | 61,522,861,960 | 61,522,861,960 | 61,522,861,960 | 61,522,861,960 |

Tên dự án: Tòa nhà chung cư Quawaco

Tổng dự toán: 213.341.841.000 VNĐ

Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có của Công ty và vốn khác

Mục đích đầu tư: Xây dựng chung cư để bán cho cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác.

Tình hình thực hiện: Dự án đã tạm ngừng triển khai từ ngày 27/3/2014 để xin phê duyệt điều chỉnh quy hoạch. Ngày 21/1/2016, UBND thành phố Hạ Long đã ban hành quyết định số 233/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh quy hoạch điều chỉnh giảm số tầng của công trình từ 18 tầng xuống còn 12 tầng (gồm 11 tầng + 01 tầng hầm) và mở rộng diện tích mặt đất. Ngày 25/9/2018, Công ty gửi văn bản số 1315/CTN-KT tới UBND tỉnh Quảng Ninh, sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo tiến độ thực hiện dự án.

b **Chi phí XD CB dở dang**

| Xây dựng cơ bản | <u>31/03/2020</u> | <u>1/1/2020</u> |
|--|-------------------|-----------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa | 24,877,781,238 | 17,843,585,109 |
| Thử nghiệm lót ống tuyến D300 -ST qua cầu Vân Đồn 1.2.3 đảm bảo an toàn cấp nước | 8,197,154,527 | 8,136,352,211 |

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| Đầu tư mạng lưới cấp nước xã Lê Lợi Hoành Bồ | 8,311,841,173 | 8,309,270,615 |
| Đầu tư XD HTCN sạch cho nhân dân xã Cộng Hòa | 13,835,921,343 | 13,835,921,343 |
| LĐ tuyến ống D630 Đá Chồng - Ngã 3 Cấm Đông thay thế tuyến ống cũ CN cho TP Cẩm Phả | 31,613,272,789 | 31,243,276,836 |
| Nhà quản lý điều hành cấp nước Bãi Cháy tại Hùng Thắng Hạ Long | 8,049,464,420 | 8,158,917,123 |
| Nâng công suất NMN Hải Hà từ 3.000m3/ngày đêm lên 6.000m3/ngày | 4,089,147,230 | 4,089,147,230 |
| Công trình khác | 29,244,970,530 | 30,749,980,385 |
| Sửa chữa lớn | 472,101,600 | 685,683,929 |
| | 128,691,654,850 | 123,052,134,781 |


 : 5
 C
 C
 NU
 U


10 TSCĐ hữu hình Cty Quý I/2020

| | TSCĐ hữu hình | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|----------|------------------------|------------------------|------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------|
| A | Nguyên giá | | | | | |
| 1 | Số đầu năm: | 539.765.613.278 | 321.950.488.071 | 1.168.274.208.238 | 4.333.764.075 | 2.034.324.073.662 |
| 2 | Tăng trong kỳ | 36.560.511.177 | 8.282.404.910 | 15.279.886.111 | 302.000.000 | 60.424.802.198 |
| | Mua sắm mới | | 141.800.000 | | 302.000.000 | 443.800.000 |
| | XDCB hoàn thành | 4.022.316.271 | 2.018.433.029 | 14.678.274.056 | | 20.719.023.356 |
| | Điều chuyển nội bộ | | 63.000.000 | 601.612.055 | | 664.612.055 |
| | Điều chỉnh tách dự án | 32.538.194.906 | 6.059.171.881 | | | 38.597.366.787 |
| 3 | Giảm trong kỳ | 27.151.690.724 | 11.879.050.169 | 629.815.725 | 0 | 39.660.556.618 |
| | XDCB hoàn thành | 326.799.022 | 43.575.084 | 28.203.670 | | 398.577.776 |
| | Điều chuyển nội bộ | | 63.000.000 | 601.612.055 | | 664.612.055 |
| | Điều chỉnh tách dự án | 26.824.891.702 | 11.772.475.085 | | | 38.597.366.787 |
| 4 | Số cuối kỳ | 549.174.433.731 | 318.353.842.812 | 1.182.924.278.624 | 4.635.764.075 | 2.055.088.319.242 |
| B | Giá trị hao mòn | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 279.403.468.340 | 183.279.950.916 | 726.876.492.946 | 2.035.749.942 | 1.191.595.662.144 |
| 2 | Tăng trong kỳ | 10.694.130.150 | 7.632.394.482 | 18.445.905.067 | 191.278.473 | 36.963.708.172 |
| | Khấu hao trong kỳ | 10.694.130.150 | 7.632.394.482 | 18.445.905.067 | 191.278.473 | 36.963.708.172 |
| | Tăng từ quỹ phúc lợi | | | | | 0 |
| 3 | Giảm trong kỳ | 0 | 18.468.500 | 601.612.055 | 0 | 620.080.555 |
| | Điều chuyển nội bộ | | 18.468.500 | 601.612.055 | | 620.080.555 |
| 4 | Số cuối kỳ | 290.097.598.490 | 190.893.876.898 | 744.720.785.958 | 2.227.028.415 | 1.227.939.289.761 |
| C | Giá trị còn lại | | | | | |
| 1 | Số đầu năm | 260.362.144.938 | 138.670.537.155 | 441.397.715.292 | 2.298.014.133 | 842.728.411.518 |
| 2 | Số cuối kỳ | 259.076.835.241 | 127.459.965.914 | 438.203.492.666 | 2.408.735.660 | 827.149.029.481 |

Tài sản vô hình Quý I năm 2020

| | Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Hệ thống QLCL (2132) | Phần mềm máy vi tính (2135) | Giấy phép và giấy phép nhượng quyền (2136) | TSCĐ vô hình khác (2138) | Tổng cộng |
|-----|--|-------------------|-------------------------|--------------------------------|---|-----------------------------|---------------|
| I | NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | 31.051.000 | 90.000.000 | 1.828.239.571 | 1.771.204.385 | 1.555.559.091 | 5.276.054.047 |
| 2 | Tăng trong kỳ <i>- Mua trong kỳ</i> <i>- DC nhóm tài sản</i> | | | 0 | | | 0 |
| 3 | Giảm trong kỳ <i>Thanh lý tài sản</i> | | | - | - | - | 0 |
| 4 | Số dư cuối kỳ | 31.051.000 | 90.000.000 | 1.828.239.571 | 1.771.204.385 | 1.555.559.091 | 5.276.054.047 |
| II | GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | | 90.000.000 | 573.259.531 | 1.157.315.992 | 1.224.709.530 | 3.045.285.053 |
| | Khấu hao trong kỳ | | | 133.468.540 | 31.958.760 | 109.073.117 | 274.500.417 |
| | Tăng trong kỳ | | | 133.468.540 | 31.958.760 | 109.073.117 | 274.500.417 |
| | Giảm trong kỳ | | | | | | 0 |
| 3 | Số dư cuối kỳ | - | 90.000.000 | 706.728.071 | 1.189.274.752 | 1.333.782.647 | 3.319.785.470 |
| III | GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| 1 | Tại ngày đầu năm | 31.051.000 | | 1.254.980.040 | 613.888.393 | 330.849.561 | 2.230.768.994 |
| 2 | Tại ngày cuối kỳ | 31.051.000 | | 1.121.511.500 | 581.929.633 | 221.776.444 | 1.956.268.577 |

10 Chi phí trả trước dài hạn

31/03/2020

01/01/2020

Giá trị (VNĐ)

Giá trị (VNĐ)

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

9,334,164,594

10,423,683,867

9 Vay và nợ thuê tài chính

31/03/2020

01/01/2020

a. Nợ dài hạn đến hạn trả

| | Giá trị (VNĐ) | Số có khả năng trả nợ (VNĐ) | Giá trị (VNĐ) | Số có khả năng trả nợ (VNĐ) |
|---|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| <i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i> | 21,967,764,705 | 21,967,764,705 | 23,167,000,000 | 23,167,000,000 |
| <i>Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn</i> | 6,993,688,582 | 6,993,688,582 | 3,955,804,377 | 3,955,804,377 |
| <i>Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN</i> | 19,898,475,762 | 19,898,475,762 | 19,898,475,762 | 19,898,475,762 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i> | 1,526,400,000 | 1,526,400,000 | 1,526,400,000 | 1,526,400,000 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh</i> | 2,195,914,871 | 2,195,914,871 | 1,530,292,967 | 1,530,292,967 |
| <i>Vay ngắn hạn phục vụ sxkd</i> | 19,969,944,957 | 19,969,944,957 | 7,826,347,433 | 7,826,347,433 |
| Cộng | 72,552,188,877 | 72,552,188,877 | 57,904,320,539 | 57,904,320,539 |

b. Vay dài hạn

| | | | | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Ngân hàng TPCP công thương QN</i> | 81,673,344,707 | 81,673,344,707 | 76,063,038,812 | 76,063,038,812 |
| <i>Ngân hàng phát triển - CNQN</i> | 185,410,488,839 | 185,410,488,839 | 185,410,488,839 | 185,410,488,839 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long</i> | 2,923,211,100 | 2,923,211,100 | 3,211,811,100 | 3,211,811,100 |
| <i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh</i> | 13,184,152,056 | 13,184,152,056 | 11,354,256,960 | 11,354,256,960 |
| <i>Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh</i> | | | | |
| <i>Ngân hàng nông nghiệp và PTNT</i> | 21,579,199,274 | 21,579,199,274 | 17,634,237,823 | 17,634,237,823 |
| | 304,770,395,976 | 304,770,395,976 | 293,673,833,534 | 293,673,833,534 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

| | | |
|---|-----------------|-----------------|
| <i>Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty</i> | 49,217,262,412 | 52,427,262,412 |
| <i>Dự án chống thất thoát</i> | 47,421,721,720 | 47,421,721,720 |
| <i>Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đầu nối</i> | 3,380,811,978 | 3,380,811,978 |
| <i>Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả</i> | 8,876,913,227 | 9,062,913,227 |
| <i>Trạm xử lý nước sạch An Sinh</i> | 4,449,611,100 | 4,831,211,100 |
| <i>Đầu tư HTCN sạch cho nhân dân xã Thống Nhất, Hoàn Bồ</i> | 2,774,517,000 | |
| <i>Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí</i> | 154,506,430,903 | 154,506,430,903 |
| <i>XD HTCN cho xã Đào Hà Nam</i> | 8,309,019,800 | 8,879,019,800 |
| <i>XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm</i> | 28,572,887,856 | 21,590,042,200 |
| <i>XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa</i> | 16,366,070,600 | 12,867,000,000 |
| <i>DA tuyến ống D630 Đá Chông-Cẩm Đông</i> | 18,904,899,000 | 19,634,899,000 |
| <i>DA nâng công suất NMN Diễn Vọng - GĐ 3</i> | 7,243,857,600 | 5,421,857,600 |

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| Thử nghiệm lót ống D300 cầu Vân Đồn | 3,728,636,700 | 3,728,636,700 |
| Tuyến ống và trạm bơm nước thô từ hồ Đoan Tĩnh cấp nước cho nhà máy nước Đoan Tĩnh | 3,600,000,000 | |
| Vay phục vụ sản xuất kinh doanh | 19,969,944,957 | 7,826,347,433 |
| | 377,322,584,853 | 351,578,154,073 |

11 Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>31/03/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|--|-----------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------------|
| | Giá trị (VNĐ) | Số có khả năng trả nợ (VNĐ) | Giá trị (VNĐ) | Số có khả năng trả nợ (VNĐ) |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty CP xây dựng số 5 | 9,624,415,531 | 9 624 415 531 | 13,779,356,310 | 13 779 356 310 |
| Cty CP công nghệ xây dựng BHI | 0 | | 48,532,586 | 48 532 586 |
| Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil | 4,814,728,849 | 4 814 728 849 | 13,799,119,699 | 13 799 119 699 |
| Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam | 799,538,804 | 799 538 804 | 799,538,804 | 799 538 804 |
| Cty CP cơ giới và xây dựng số 1 QN | 1,664,323,000 | 1 664 323 000 | 2,288,116,000 | 2 288 116 000 |
| Cty CP vật tư ngành nước Vinaconex | 1,220,515,223 | 1 220 515 223 | 1,075,522,574 | 1 075 522 574 |
| Các khoản khác | 32,126,156,346 | 32 126 156 346 | 23,620,890,533 | 23 620 890 533 |
| | 50,249,677,753 | 50,249,677,753 | 55,411,076,506 | 55,411,076,506 |

12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>31/03/2020</u> | | <u>01/01/2020</u> | |
|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | Giá trị (VNĐ) | | Giá trị (VNĐ) | |
| Công ty CP Nam Quang | 5,105,136 | | 5,105,136 | |
| Công ty CP xây lắp hạ tầng đô thị Hùng Vương | 18,630,560 | | 56,074,740 | |
| Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh | 41,205,520 | | 79,404,865 | |
| Cty cổ phần Ngọc Long tổ 5 Cao Sơn 2 Cẩm Sơn | 19,773,000 | | 19,773,000 | |
| Đối tượng khác | 2,256,145,261 | | 2,203,976,728 | |
| | 2,340,859,477 | | 2,364,334,469 | |

13 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

| | <u>01/01/2020</u> | | <u>Số phát sinh trong kỳ</u> | | <u>31/03/2020</u> | |
|--|--------------------|---------------------|------------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|
| | Số phải thu đầu kỳ | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ | Số phải nộp cuối kỳ |
| - Thuế TNDN | | 8 791 906 659 | 1,207,959,654 | 8 861 123 184 | | 1 138 743 129 |
| -Thuế TNCN | | 135 291 777 | 493,287,794 | 428 205 127 | | 200 374 444 |
| - Thuế tài nguyên | | 628 241 200 | 1 961 557 156 | 2 447 093 490 | | 142 704 866 |
| - Thuế đất | | | | | | |
| - Tiền thuê đất | | | 12 468 018 | 12 468 018 | | |
| - Các loại thuế khác | | | | | | |
| Phí dịch vụ môi trường rừng | | 509 111 408 | 460,365,464 | 509 111 408 | | 460 365 464 |
| Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp | | 15 488 007 | | 15 488 007 | | |

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lệ phí trước bạ xe ô tô | | | | |
| Phí môn bài | 16,000,000 | | 16 000 000 | |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên | 525,205,835 | | 114 427 862 | 410 777 973 |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 6,418,138,115 | 17,685,074,275 | 18,730,596,756 | 5 372 615 634 |
| Cộng | 16,498,177,166 | 22,361,918,196 | 31,134,513,852 | 7 725 581 510 |
| 14 Chi phí phải trả ngắn hạn | | | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| - Trích trả chi phí lãi vay của các dự án | | | 4,168,895,975 | 1,780,571,375 |
| - Trích trước SCL | | | 1,742,212,219 | 0 |
| - Phải trả XD CB | | | | 140,218,983 |
| Cộng | | | 5,911,108,194 | 0 |
| 15 Phải trả ngắn hạn khác | | | 31/03/2020 | 01/01/2020 |
| - Kinh phí công đoàn | | | 964,688,316 | 494,401,915 |
| - Phải trả ngân sách nhà nước dự án Đồng Mây | | | 330,400,000 | 330,400,000 |
| - Phải trả các khoản BH | | | 4,404,865,049 | 902,693,430 |
| - Trả cổ tức cổ đông | | | 34,754,637 | 16,234,752,485 |
| - Phải trả về phí thoát nước | | | 173,931,148 | 737,019,400 |
| - Tiền ứng trước mua chung cư (*) | | | 136,800,000 | 136,800,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | 140,420,174 | 335,418,720 |
| Cộng | | | 6,185,859,324 | 19,171,485,950 |

(*) Các khoản tiền nhận trước từ CBCNV trong Công ty để bổ sung vốn đầu tư xây dựng chung cư Quawaco theo các thỏa thuận từ năm 2011. Theo thỏa thuận được ký kết, bên ứng trước có quyền ưu tiên mua nhà Dự án với mức giá cố định. Ngày 18/4/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã có biên bản họp số 91/BB-HĐQT thống nhất hoàn trả lại tiền nhận trước từ người mua. Trong kỳ, Công ty đã hoàn trả cho người mua số tiền 3.245.700.000 đồng

16 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của CSH | Vốn khác | Nguồn vốn đầu tư XD CB | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân | Tổng |
|-------------------|------------------------|---------------|------------------------|-----------------------|------------------------------|------------------------|
| Tại ngày 01/01/20 | 508,315,930,000 | 10,393 | 20,669,600,000 | 20,237,297,104 | 51,852,304,933 | 601,075,142,430 |
| Tăng trong kỳ | | | | | 4,831,746,947 | 4,831,746,947 |
| Giảm trong kỳ | | | | | | 0 |
| Tại ngày 31/03/20 | 508,315,930,000 | 10,393 | 20,669,600,000 | 20,237,297,104 | 56,684,051,880 | 605,906,889,377 |

Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2019 do chưa đại hội cổ đông

| | Tỷ lệ | Số tiền |
|---------------------------------|-------|---------|
| Lợi nhuận phân phối trong năm | 100% | 0 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | 0 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 0 |
| Trả cổ tức | | 0 |

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/03/2020 | Tỷ lệ | 1/1/2020 | Tỷ lệ |
|------------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| Vốn nhà nước | 488,805,930,000 | 96.16% | 488,805,930,000 | 96.16% |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 19,510,000,000 | 3.84% | 19,510,000,000 | 3.84% |
| | 508,315,930,000 | 100% | 508,315,930,000 | 100% |

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Vốn góp của chủ sở hữu | | |
| <i>Vốn góp đầu kỳ</i> | 508,315,930,000 | 508,315,930,000 |
| <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 508,315,930,000 | 508,315,930,000 |
| <i>Cổ tức/lợi nhuận đã chia</i> | | |
| <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 0 | |

d-Cổ phiếu

| | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 50,831,593 | 50,831,593 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 50,831,593 | 50,831,593 |
| Cổ phiếu phổ thông | 50,831,593 | 50,831,593 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 50,831,593 | 50,831,593 |
| Cổ phiếu phổ thông | 50,831,593 | 50,831,593 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e-Các quỹ của Công ty

| | 31/03/2020 | 1/1/2020 |
|--------------------------|----------------|----------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 20,237,297,104 | 20,237,297,104 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 9,136,083,242 | 10,505,215,314 |

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

| 17 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt | 136,386,174,500 | 130,325,623,638 |
| - Doanh thu phát triển mạng | 1,531,887,140 | 1,358,557,101 |
| - Doanh thu nước uống tinh khiết | 238,851,755 | 406,116,092 |
| - Doanh thu khác | 65,741,101 | 2,689,125,597 |
| Cộng | 138,222,654,496 | 132,254,661,313 |
| 18 Giá vốn hàng bán | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
| - Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt | 114,175,797,437 | 103,919,518,936 |
| - Giá vốn phát triển mạng | 1,436,355,496 | 1,277,944,140 |
| - Giá vốn nước uống tinh khiết | 258,205,514 | 407,211,270 |
| - Giá vốn khác | 64,364,086 | 178,808,010 |
| - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 115,934,722,533 | 105,783,482,356 |

| | | |
|---|---|---|
| 19 Doanh thu hoạt động Tài chính | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 2,786,548 | 6,226,200 |
| Cộng | 2,786,548 | - 6,226,200 |
| 20 Chi phí Tài chính | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
| - Lãi tiền vay | 5,682,895,623 | 5,435,340,765 |
| Tồn thất khoản đầu tư tài chính | | |
| Cộng | 5,682,895,623 | - 5,435,340,765 |
| 21 Thu nhập khác | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
| Tiền bồi thường tài sản trên đất nhà VP XNN Đông Triều | | |
| Tiền nhận tài trợ Đại hội CTN Miền Bắc | | |
| Thanh lý vật liệu cũ hỏng | 357,000 | |
| Thu tiền đền bù, phạt vi phạm hợp đồng TT phát triển quỹ đất Hoàn Bò chuyên tiền bồi thường tuyển ống | | |
| Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....) | 2,769,800 | 35,454,549 |
| Cộng | 3,126,800 | 35,454,549 |
| 22 Chi phí khác | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
| Chi phí thanh lý tài sản | | |
| Các khoản bị phạt | 91,670 | |
| Tiền chi tổ chức Đại hội cấp nước Miền Bắc | | |
| Các khoản khác | 26,835,896 | 5,130,651 |
| Cộng | 26,927,566 | 5,130,651 |
| 23 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
| a- Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1,126,754,367 | 1,112,540,268 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4,094,762,399 | 5,129,082,912 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2,256,870,920 | 2,085,548,310 |
| Thuế, phí, lệ phí | 119,705,023 | 424,533,457 |
| Chi phí dự phòng | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 164,456,964 | 178,767,996 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2,704,936,188 | 2,807,566,356 |
| Cộng | 10,467,485,861 | 11,738,039,299 |
| b- Chi phí bán hàng | Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 | Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | |
| Chi phí nhân công | 31,837,956 | 19,892,531 |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí khấu hao TSCĐ | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37,358,794 | 18,984,046 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7,632,910 | |
| Cộng | 76,829,660 | 38,876,577 |
| 24 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Từ 01/01/2020 | Từ 01/01/2019 |
| | đến 31/03/2020 | đến 31/03/2019 |
| Tổng lợi nhuận trước thuế | 6,039,706,601 | 9,295,472,414 |
| Thu nhập chịu thuế | 6,039,798,271 | 9,295,472,414 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ) | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1,207,959,654 | 1,859,094,483 |
| Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ | 1,207,959,654 | 1,859,094,483 |

25 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính quý 1 năm 2020 này.

26 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 21 tháng 04 năm 2020.



Vũ Văn Tuấn
Chủ tịch Hội đồng quản trị


Tô Thị Hằng Nga
Kế toán trưởng


Lê Thị Hậu
Lập biểu